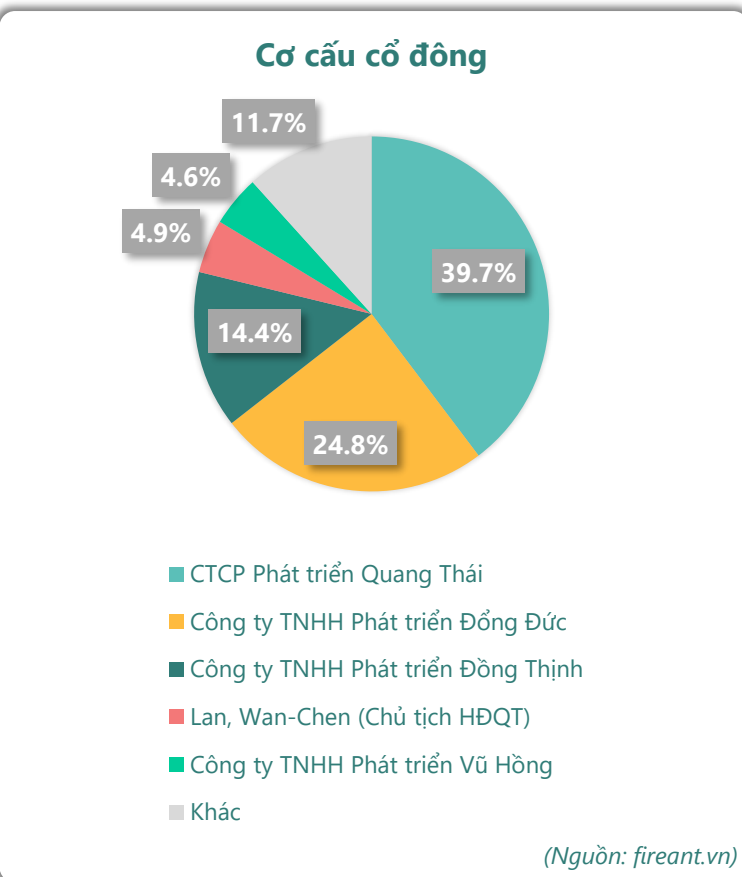
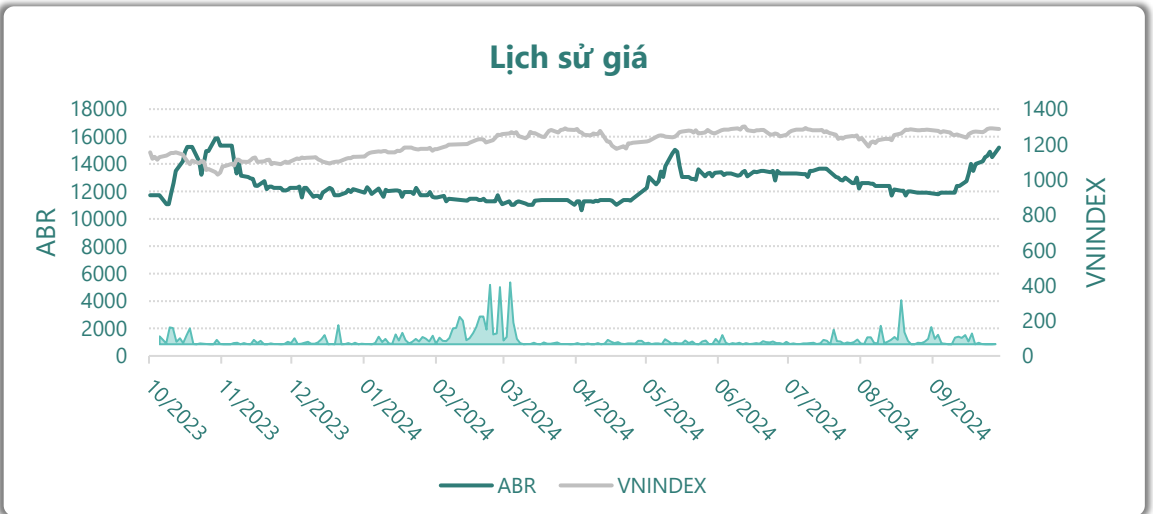
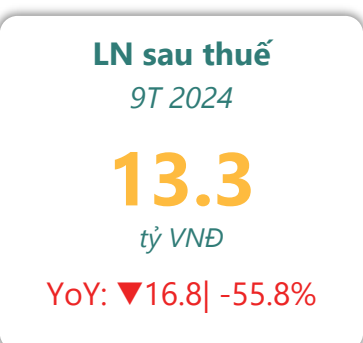
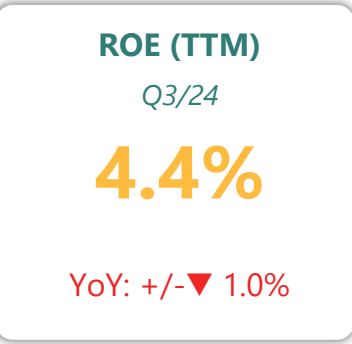
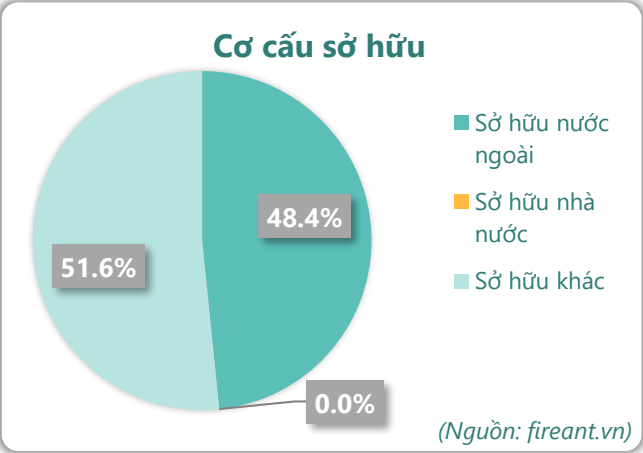
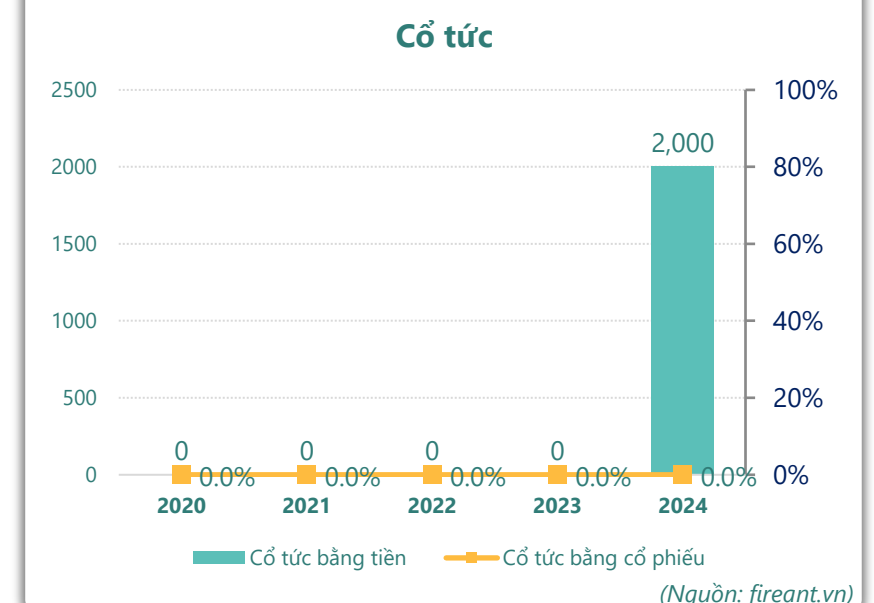
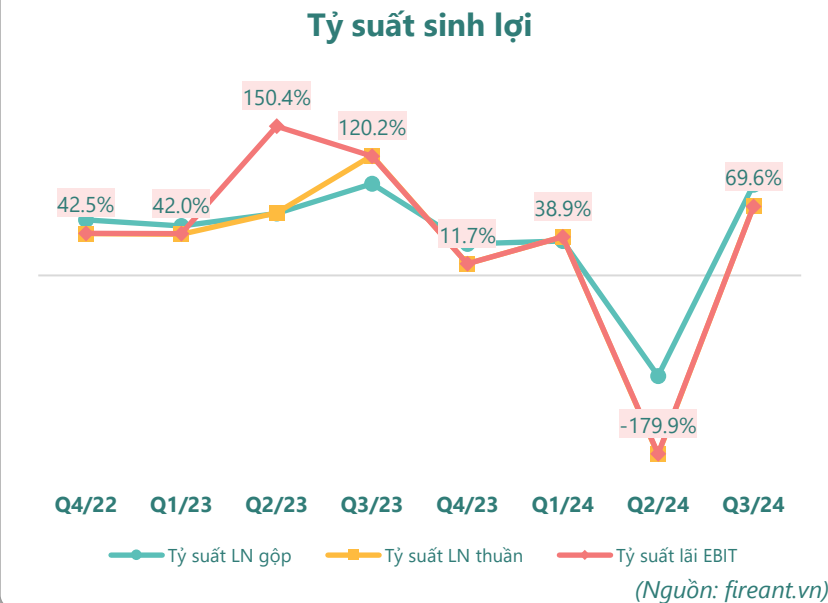
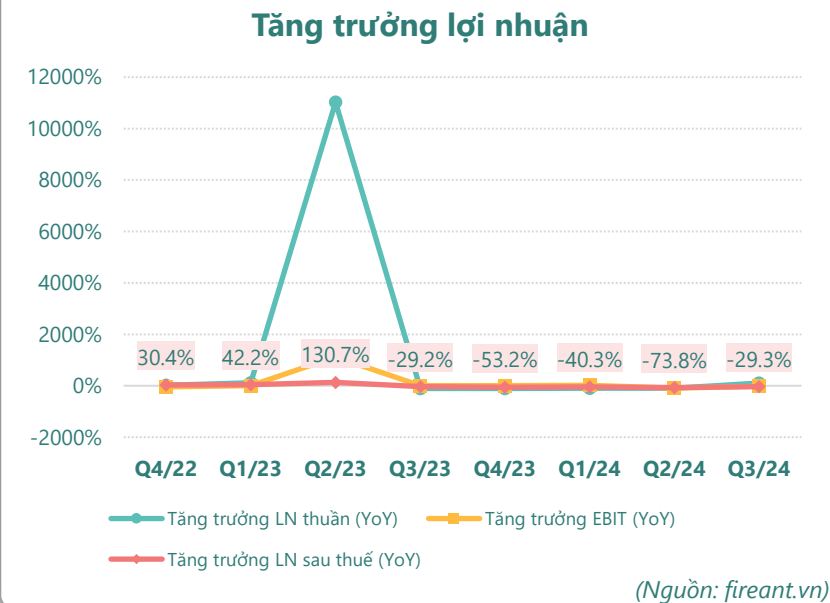
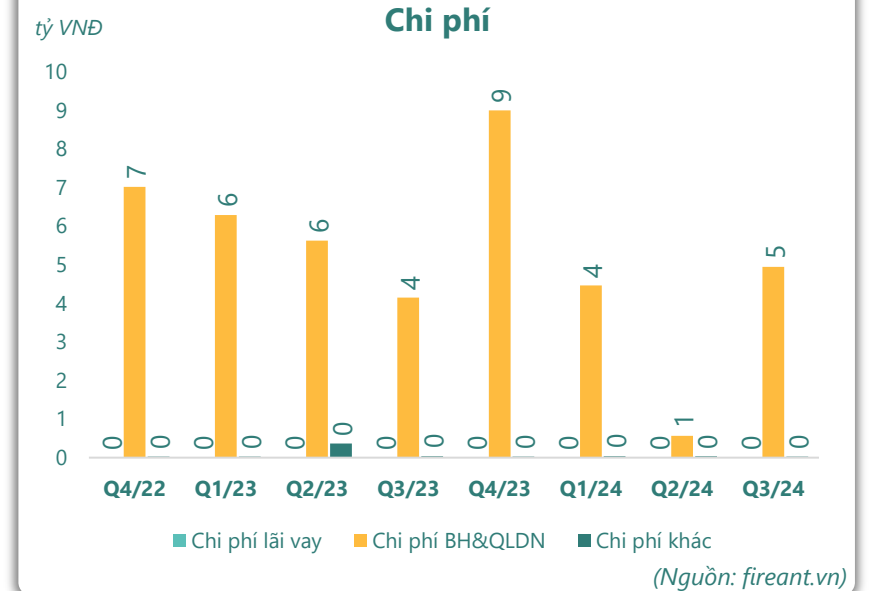
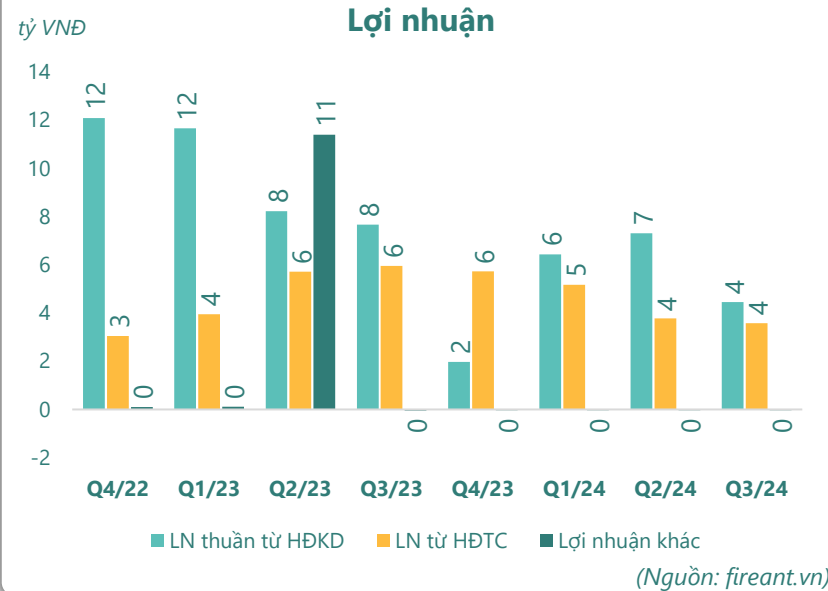
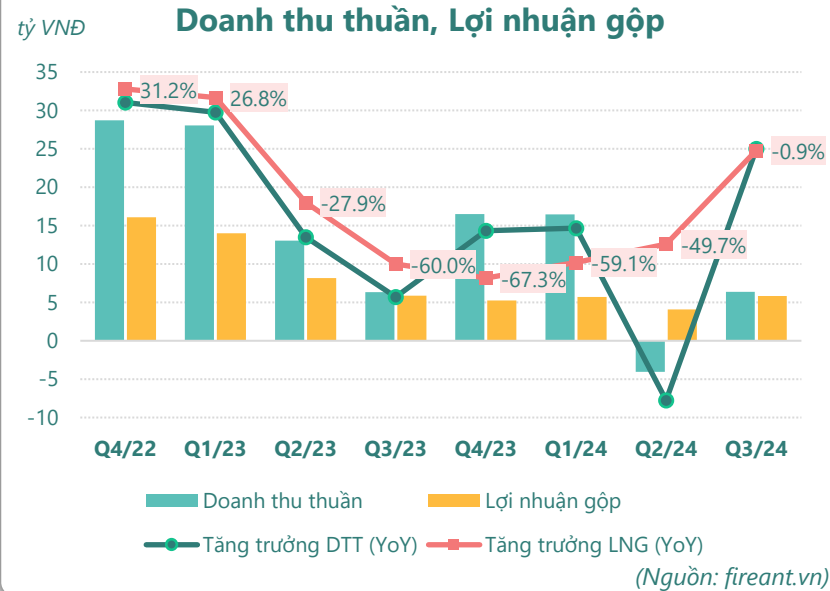


Ngày 30/09/2024	15,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	27.7%	14.3%	34.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,624 - 15,870
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	304
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,660
Sở hữu nước ngoài	48.4%
Beta	0.22
EPS	667
P/E	22.8



## KẾT QUẢ KINH DOANH

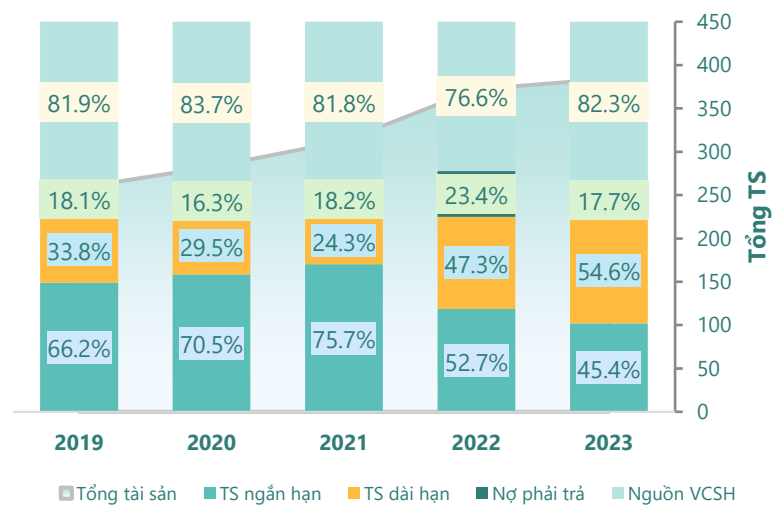




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

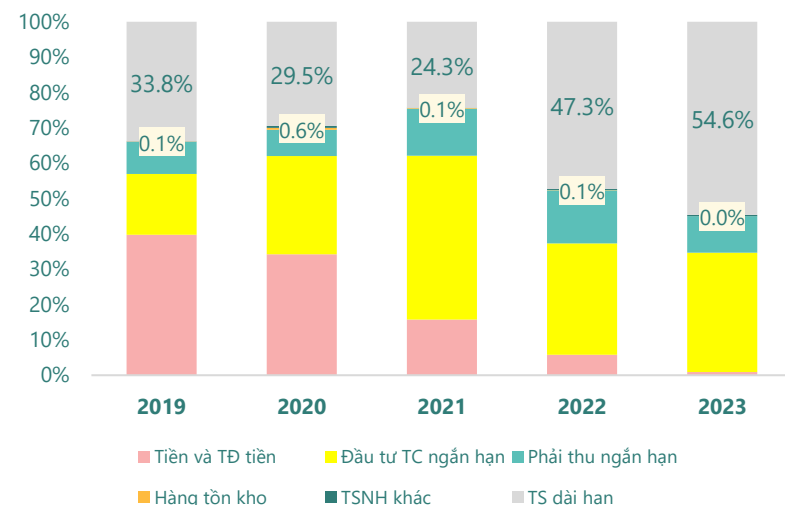
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

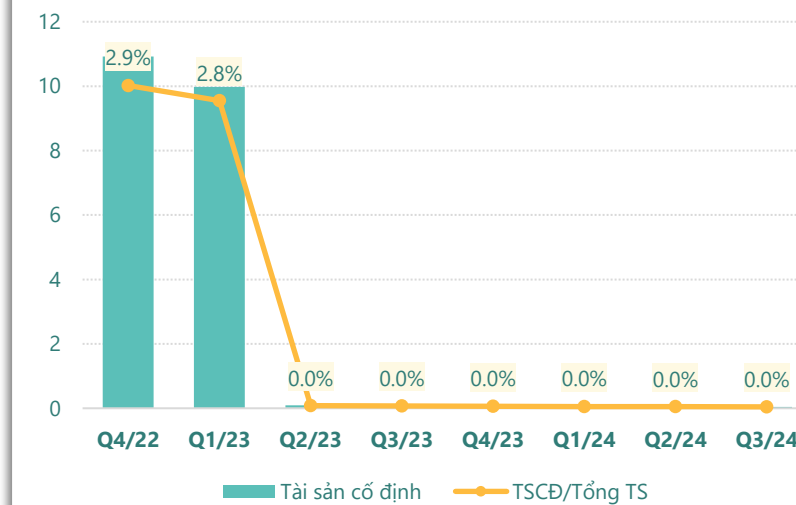
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

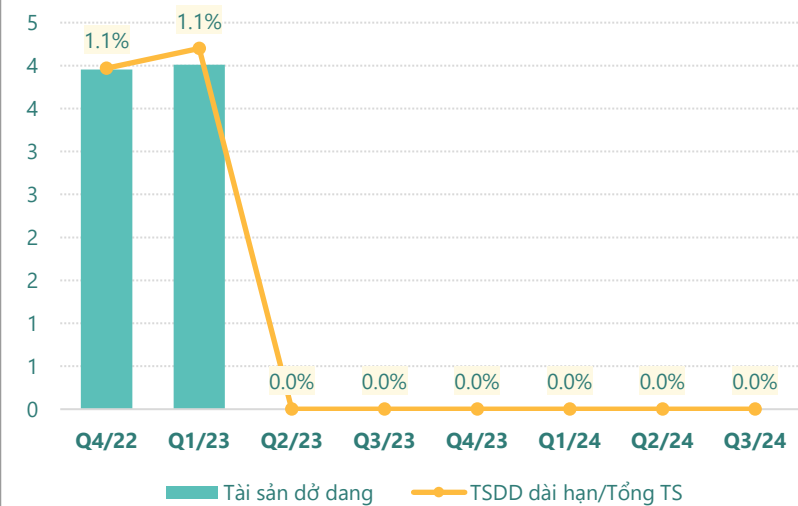
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

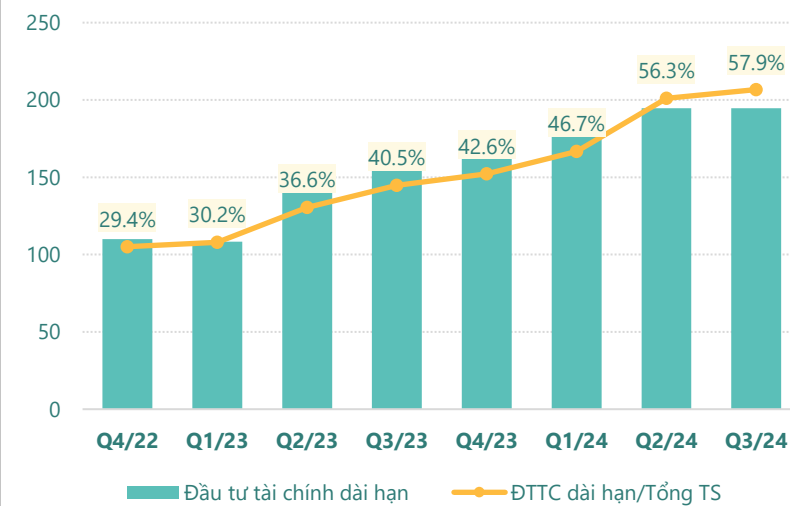
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

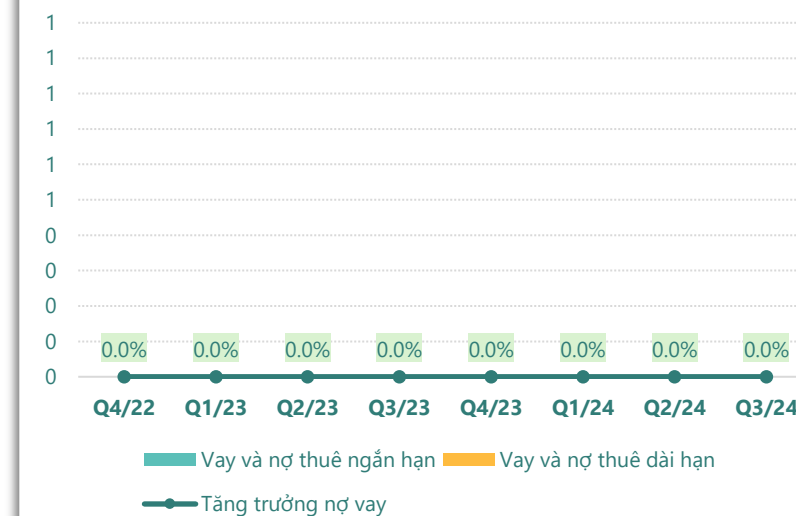
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

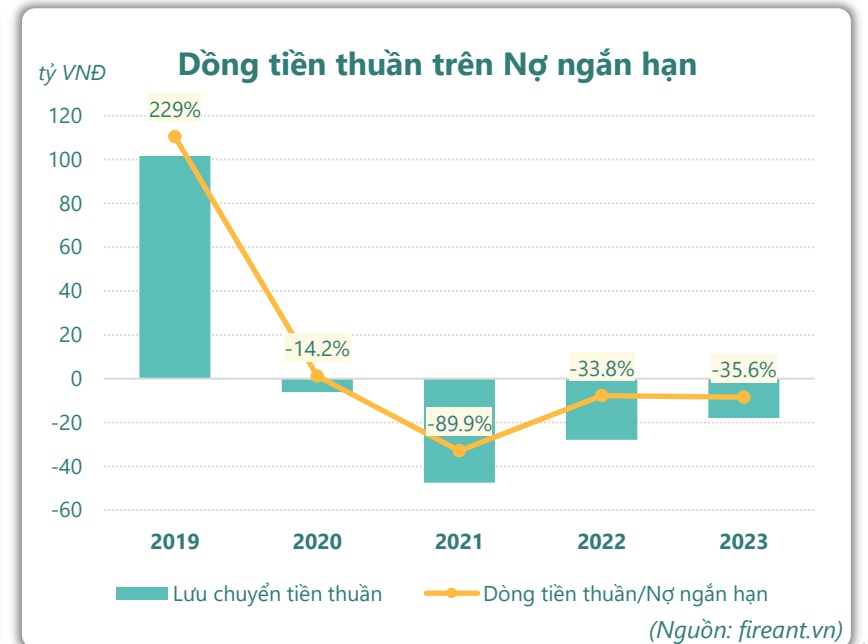
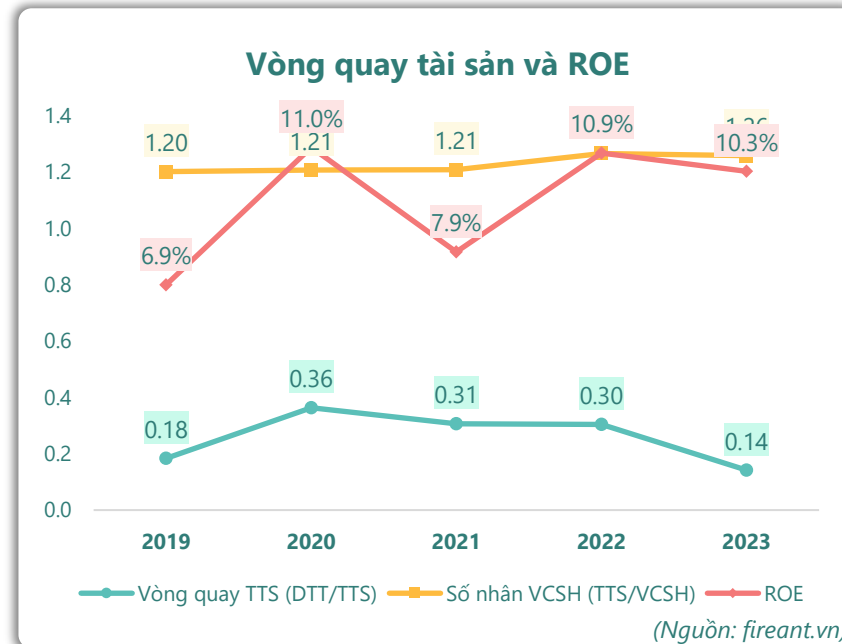
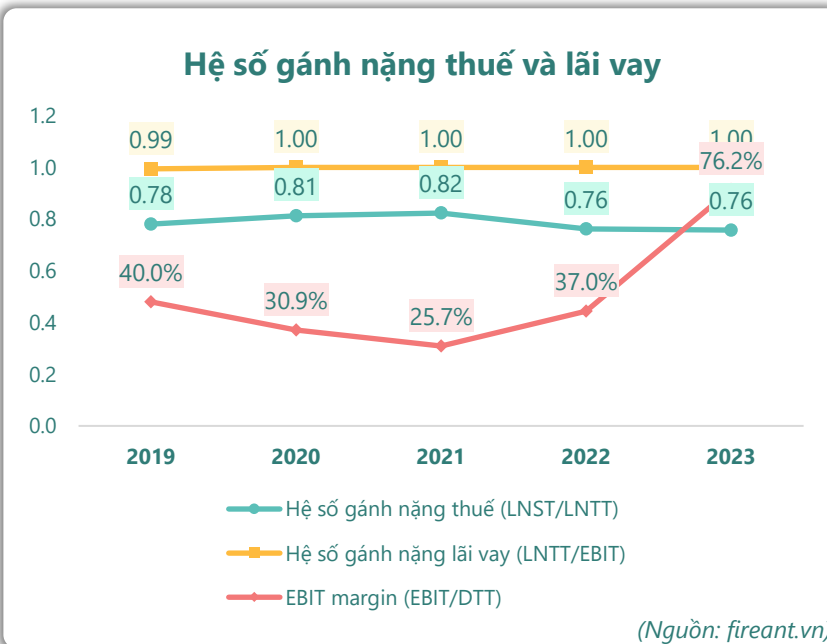
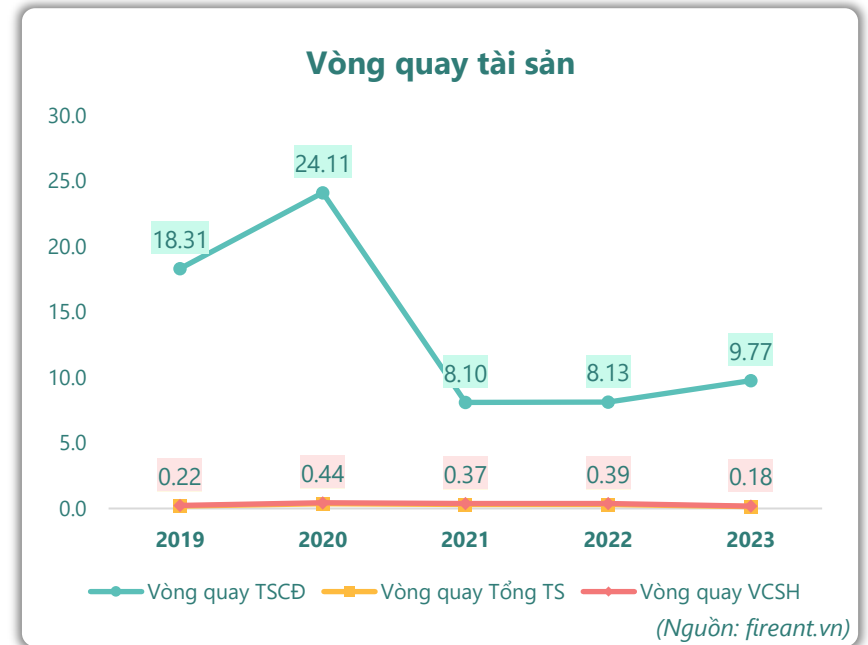
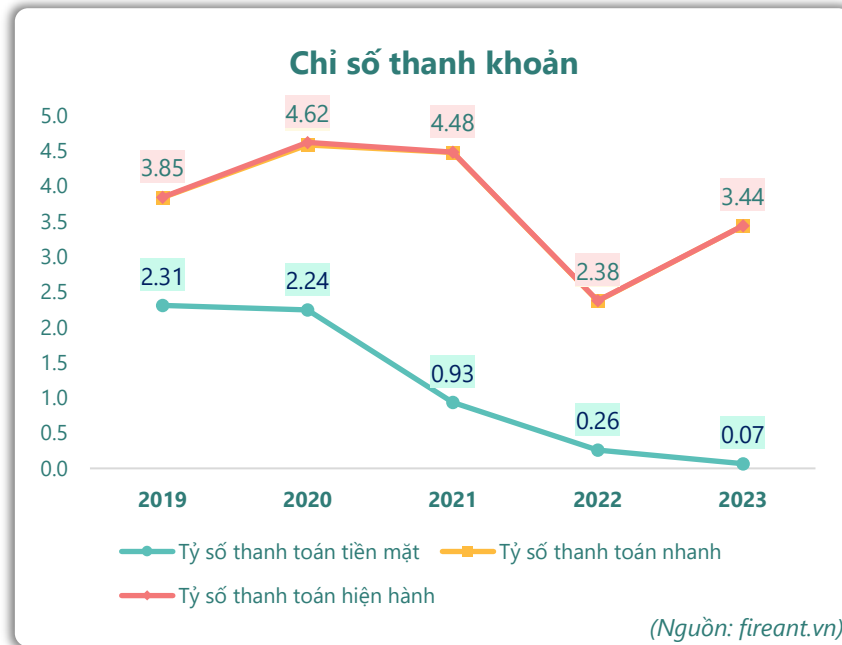
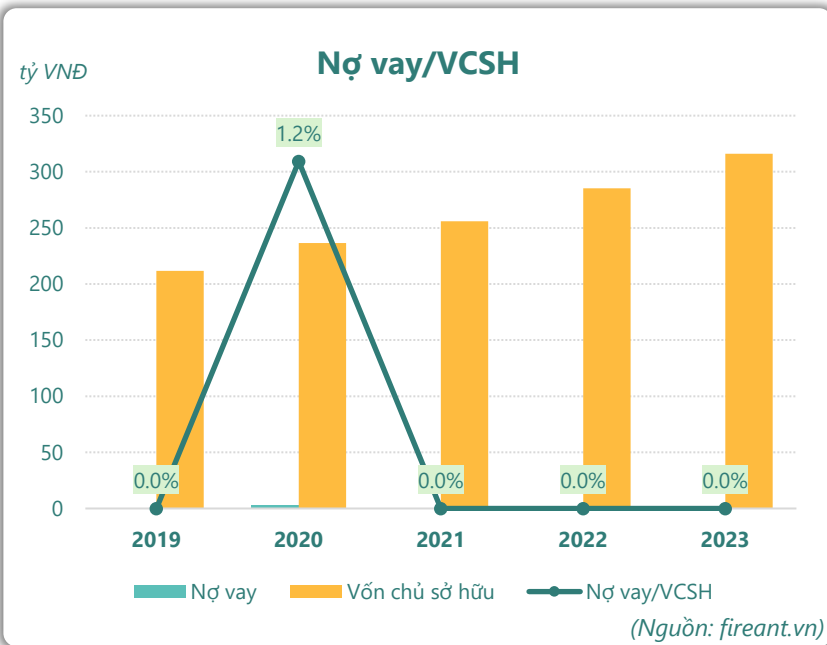
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.36</b>	<b>6.35</b>	<b>0.1%</b>	<b>18.8</b>	<b>47.5</b>	<b>-60.4%</b>
Giá vốn hàng bán	0.54	0.48	11.8%	3.15	19.4	-83.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5.82</b>	<b>5.87</b>	<b>-0.9%</b>	<b>15.6</b>	<b>28.0</b>	<b>-44.2%</b>
Doanh thu HĐTC	3.65	6.03	-39.4%	12.8	15.8	-19.5%
Chi phí TC	0.08	0.08	-5.7%	0.22	0.23	-2.3%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	-18.5%	0.06	2.45	-97.5%
Chi phí QLDN	<b>4.93</b>	<b>4.13</b>	<b>19.4%</b>	<b>9.92</b>	<b>13.6</b>	<b>-27.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.45</b>	<b>7.68</b>	<b>-42.0%</b>	<b>18.2</b>	<b>27.6</b>	<b>-34.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.03</b>	<b>-0.04</b>	<b>24.7%</b>	<b>-0.10</b>	<b>11.5</b>	<b>-101%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.42</b>	<b>7.63</b>	<b>-42.1%</b>	<b>18.1</b>	<b>39.0</b>	<b>-53.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.09</b>	<b>5.75</b>	<b>-46.2%</b>	<b>13.3</b>	<b>30.1</b>	<b>-55.8%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.09</b>	<b>5.75</b>	<b>-46.2%</b>	<b>13.3</b>	<b>30.1</b>	<b>-55.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	-16.1	26.1	31.2	-32.0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.1	9.60	-26.0	20.0	23.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-40.0	0
Tiền đầu kỳ	12.5	9.76	3.27	3.37	54.5	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.76</b>	<b>-6.50</b>	<b>0.10</b>	<b>51.2</b>	<b>-48.6</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.76	3.27	3.37	54.5	5.94	0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>336</b>	<b>384</b>	<b>-12.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>97.3</b>	<b>174</b>	<b>-44.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.80	3.37	-16.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.8	130	-39.2%
Phải thu ngắn hạn	15.2	39.6	-61.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	1.56	-71.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>239</b>	<b>210</b>	<b>13.9%</b>
Phải thu dài hạn	7.03	2.28	208%
Tài sản cố định	0.04	0.07	-40.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	195	164	18.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>2.05</b>	<b>2.93</b>	<b>-29.9%</b>
Lợi thế thương mại	3.60	40.3	-91.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>46.7</b>	<b>67.9</b>	<b>-31.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>33.4</b>	<b>50.6</b>	<b>-34.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.02	33.1	-84.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>13.3</b>	<b>17.3</b>	<b>-23.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>289</b>	<b>316</b>	<b>-8.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>289</b>	<b>316</b>	<b>-8.4%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

